

BÀI 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

Câu 1. Hãy cho biết trong lịch sử loài người đã tồn tại mấy kiểu Nhà nước?

- A. 6 B. 5 **C. 4** D. 3

Câu 2. Nhà nước xuất hiện đầu tiên trong tiến trình phát triển của xã hội loài người là:

- A. Nhà nước Tư sản B. Nhà nước Tư bản
C. Nhà nước Chủ nô D. Nhà nước Xã hội chủ nghĩa

Câu 3. Mục đích tồn tại của nhà nước là:

- A. Bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị
B. Duy trì trật tự và quản lý xã hội
C. Bảo đảm sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 4. Hình thái kinh tế – xã hội nào là chưa có Nhà nước?

- A. Hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa
B. Hình thái kinh tế – xã hội cộng sản nguyên thủy
C. Hình thái kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa
D. Hình thái kinh tế – xã hội chiếm hữu nô lệ

Câu 5. Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình thức cấu trúc nhà nước nào?

- A. Nhà nước liên bang B. Nhà nước liên minh
C. Nhà nước "tự trị" **D. Nhà nước đơn nhất**

Câu 6. Bản chất của Nhà nước Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành là:

- A. Nhà nước pháp quyền XHCN
B. Nhà nước của dân, do dân, vì dân
C. Nhà nước pháp quyền XHCN, của dân, do dân và vì dân
D. Nhà nước “kiểu mới”

Câu 7. Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước “kiểu mới” vì:

- A. Khác với các Nhà nước trước đây
B. Là nhà nước “của dân, do dân, vì dân”
C. Là nhà nước không có quan hệ bóc lột
D. 3 câu trên đều đúng

Câu 8. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có chủ quyền quốc gia khi nào?

- A. Năm 1930 **B. Năm 1945** C. Năm 1954 D. Năm 1975

Câu 9. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là:

- A. Nhà nước của giai cấp công nhân
B. Nhà nước của nhân dân lao động
C. Nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân
D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 10. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam theo Hiến pháp 1992 gồm có mấy hệ thống cơ quan?

- A. 2 B. 3 **C. 4** D. 5

Câu 11. Bộ máy Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- A. Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước B. Hệ thống cơ quan xét xử và kiểm sát
C. Hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước **D. Cả A, B, và C**

Câu 12. Trong bộ máy nhà nước Việt Nam thì:

- A. Quốc hội có quyền ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật
B. Chính phủ là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
C. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội
D. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương

Câu 13. Theo Hiến pháp Việt Nam, Chủ tịch nước có quyền:

- A. Quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước
B. Lập hiến và lập pháp
C. Thay mặt nhà nước để quyết định mọi vấn đề đối nội và đối ngoại
D. Công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh

Câu 14. Thẩm quyền cho phép gia nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, tước quốc tịch Việt Nam:

- A. Chủ tịch nước** B. Thủ tướng Chính phủ
C. Chủ tịch Quốc hội D. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Câu 15. Từ “các cấp” trong khái niệm Hội đồng Nhân dân các cấp là gồm:

- A. 1 cấp B. 2 cấp **C. 3 cấp** D. 4 cấp

Câu 16. Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, Hội đồng nhân dân cấp huyện do ai lập ra:

- A. Nhân dân trong huyện** B. Ủy ban nhân dân cấp huyện
C. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh D. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Câu 17. Cơ quan nào là cơ quan quyền lực nhà nước:

- A. Hội đồng nhân dân**
B. Hội đồng phong tặng chức danh giáo sư, phó giáo sư
C. Hội đồng quốc phòng và an ninh
D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 18. Cơ quan nào là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

- A. Chủ tịch nước B. Quốc hội
C. Chính phủ D. Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Câu 19. Theo quy định của Hiến pháp Việt Nam thì cấp cơ sở gồm:

- A. Xã, phường, thị trấn** B. Cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
C. Chính quyền địa phương D. Buôn, thôn, phum, sóc, bản, mường, ấp

Câu 20. “Chính phủ, Ủy ban nhân dân, bộ, sở” là cơ quan nhà nước thuộc nhóm:

- A. Cơ quan hành chính nhà nước** B. Cơ quan xét xử

C. Cơ quan quyền lực nhà nước
D. Cơ quan kiểm sát
Câu 21. Từ “các cấp” trong khái niệm “Ủy ban Nhân dân các cấp” là gồm:
A. 1 cấp B. 2 cấp **C. 3 cấp** D. 4 cấp

Câu 22. Tên gọi nào sau đây không phải là tên gọi của Cơ quan hành chính Nhà nước của nước cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay:
A. Bộ Pháp luật B. Bộ Nông nghiệp
C. Bộ Công an **D. Cả A và B đều sai**

Câu 23. Quốc hội là cơ quan thuộc nhóm:
A. Cơ quan quyền lực nhà nước B. Cơ quan xét xử
C. Cơ quan hành chính nhà nước D. Cơ quan kiểm sát

Câu 24. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp vì:
A. Quốc hội là cơ quan quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại
B. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nhà nước
C. Quốc hội là cơ quan giám sát tối cao
D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 25. Theo quy định của pháp luật, nhiệm kỳ của Quốc hội Việt Nam là:
A. 3 năm B. 4 năm **C. 5 năm** D. 6 năm

Câu 26. Theo Hiến pháp Việt Nam, Quốc hội là:
A. Cơ quan duy nhất trong bộ máy nhà nước trực tiếp nhận và thực hiện quyền lực nhà nước do nhân dân cả nước trao cho thông qua chế độ bầu cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín
B. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước về đối nội và đối ngoại
C. Cơ quan có vị trí pháp lý cao nhất trong quan hệ với các cơ quan khác
D. Tất cả đều đúng

Câu 27. Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì *Chính phủ* là:
A. Cơ quan chấp hành của Quốc hội
B. Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất cả nước
C. A và B đều đúng
D. Cơ quan hành pháp cao nhất của nước ta

Câu 28. Theo Hiến pháp Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ nước CH XHCN Việt Nam:
A. Do nhân dân bầu
B. Do Quốc hội bầu theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước
C. Do Chủ tịch Quốc hội bổ nhiệm
D. Do Chính phủ bầu

Câu 29. Cơ quan nào sau đây có chức năng quản lý hành chính nhà nước:
A. Quốc hội B. Chính phủ
C. Ủy ban nhân dân các cấp **D. Cả B và C đều đúng**

Câu 30. Bộ và Cơ quan ngang Bộ là cơ quan thuộc nhóm:
A. Cơ quan hành chính nhà nước B. Cơ quan xét xử
C. Cơ quan quyền lực nhà nước D. Cơ quan kiểm sát

Câu 31. Tòa án Nhân dân các cấp là cơ quan thuộc nhóm:

- A. Cơ quan quyền lực nhà nước
- B. **Cơ quan xét xử**
- C. Cơ quan hành chính nhà nước
- D. Cơ quan kiểm sát

Câu 32. Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, chức năng của Viện kiểm sát nhân dân là:

- A. Công tố, luận tội
- B. Công tố, kiểm sát chung
- C. **Công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp**
- D. Công tố, giám sát, kiểm tra

BÀI 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

Câu 33. Pháp luật là:

- A. Những quy định mang tính bắt buộc chung cho mọi người trong xã hội
- B. Những quy định mang tính cưỡng chế đối với các cơ quan, tổ chức trong xã hội
- C. Những quy định do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định
- D. **Những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, được nhà nước bảo đảm thực hiện**

Câu 34. Chức năng của pháp luật:

- A. Chức năng lập hiến và lập pháp
- B. **Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội**
- C. Chức năng giám sát tối cao
- D. Cả A và C đều đúng

Câu 35. Chức năng nào không phải là chức năng của pháp luật:

- A. Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội
- B. **Chức năng xây dựng và bảo vệ tổ quốc**
- C. Chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội
- D. Chức năng giáo dục

Câu 36. Hãy cho biết trong lịch sử loài người đã tồn tại mấy kiểu Pháp luật?

- A. 6
- B. 5
- C. **4**
- D. 3

Câu 37. Trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản của C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “*Pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định*”. Đại từ nhân xưng “các ông” trong câu nói trên muốn chỉ ai?

- A. Các nhà làm luật
- B. Quốc hội, nghị viện
- C. **Nhà nước, giai cấp thống trị**
- D. Chính phủ

Câu 38. Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội:

- A. **Cùng phát sinh, phát triển, cùng tồn tại và tiêu vong.**
- B. Luôn luôn phát sinh, phát triển và tồn tại cùng với xã hội loài người
- C. Nhà nước có thể bị tiêu vong còn pháp luật thì tồn tại mãi mãi
- D. Pháp luật có thể bị mất đi còn nhà nước thì cùng tồn tại với xã hội loài người

Câu 39. Pháp luật không tồn tại trong xã hội nào?

- A. Xã hội không có tư hữu
- B. Xã hội không có giai cấp
- C. Xã hội không có nhà nước
- D. **Cả A, B, C đều đúng**

Câu 40. Pháp luật có chức năng:

- A. Là phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội quan trọng**
- C. Là cơ sở để hoàn thiện bộ máy nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 41. Khi nghiên cứu về chức năng của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Pháp luật điều chỉnh tất cả mọi quan hệ xã hội
- B. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích của mọi giai cấp, tầng lớp và mọi cá nhân trong xã hội
- C. Pháp luật sinh ra là nhằm cưỡng chế đối với con người
- D. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính chất quan trọng phổ biến**

Câu 42. Vai trò của pháp luật nước ta là:

- A. Công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng
- B. Công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân
- C. Công cụ quản lý của nhà nước
- D. A, B và C đều đúng**

Câu 43. Pháp luật là phương tiện để:

- A. Bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- B. Nhà nước sử dụng làm công cụ chủ yếu quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- C. Hoàn thiện bộ máy nhà nước và tạo lập mối quan hệ ngoại giao
- D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 44. Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Xuất phát từ, cho nên bất cứ nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

- A. Tính cưỡng chế của pháp luật
- B. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật
- D. Những thuộc tính cơ bản của pháp luật**

Câu 45. Việc thực hiện pháp luật được đảm bảo bằng:

- A. Giáo dục tuyên truyền phổ biến pháp luật
- B. Cưỡng chế nhà nước
- C. Hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật của Nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 46. Thông thường pháp luật được hình thành bằng cách thức nào?

- A. Nhà nước lựa chọn và thừa nhận những tập quán đã lưu truyền trong xã hội và nâng chúng lên thành pháp luật
- B. Nhà nước sáng tạo ra pháp luật
- C. A và B đều sai
- D. A và B đều đúng**

Câu 47. Các con đường hình thành nên pháp luật:

- A. Tập quán pháp
- B. Tiền lệ pháp (án lệ)

C. Văn bản Quy phạm pháp luật

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 48. Trong các loại nguồn của pháp luật sau, loại nguồn nào được xem là hình thức pháp luật bất thành văn?

A. Tập quán pháp

B. Tiền lệ pháp

C. Văn bản quy phạm pháp luật

D. Nguyên tắc pháp luật

Câu 49. *Tập quán pháp* và *tiền lệ pháp* không được xem là nguồn của pháp luật Việt Nam do chúng có nhược điểm nào sau đây:

A. Các tập quán thường có tính địa phương nên khi nâng chúng lên thành tập quán pháp thì khó có thể được chấp nhận ở địa phương khác

B. Nếu thừa nhận tiền lệ pháp là nguồn của pháp luật mà không có sự thận trọng thì rất có thể thừa nhận khả năng làm luật của các cán bộ hành pháp và tư pháp, gây thiệt hại cho người dân nếu những cán bộ này thiếu tài, thiếu đức

C. A và B đều đúng

D. A và B đều sai

Câu 50. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất vì:

A. Được nhà nước thừa nhận từ một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội

B. Luôn có tính rõ ràng, cụ thể, điều chỉnh được nhiều quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau

C. Ngày càng được sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 51. Các hình thức pháp luật bao gồm:

A. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản pháp luật

B. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật

C. Tập quán pháp, án lệ pháp, văn bản pháp luật

D. Tập quán pháp, điều lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật

BÀI 3. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT - QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Câu 52. Hệ thống cấu trúc bên trong của pháp luật có ba thành tố ở ba cấp độ khác nhau. Hãy cho biết các thành tố đó là gì?

A. Quy phạm pháp luật, giả định, chế tài

B. Quy phạm pháp luật, chế định luật, ngành luật

C. Ngành luật, quy định, chế tài

D. Chế định pháp luật, giả định, quy định

Câu 53. Căn cứ để phân định các ngành luật là:

A. Những nguyên tắc phổ biến của ngành luật đó.

B. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

C. Nguồn của pháp luật.

D. Các văn bản quy phạm pháp luật của ngành luật đó

Câu 54. Trường hợp nào không phải là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam:

A. Ngành luật tài chính

B. Ngành luật dân sự

C. Ngành luật đất đai

D. Ngành luật doanh nghiệp

Câu 55. Đây là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam:

- A. Ngành luật Hôn nhân và gia đình
- B. Ngành luật Xây dựng
- C. Ngành luật tài chính
- D. Cả A và C đều đúng**

Câu 56. Tiêu chuẩn để xác định mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật là:

- A. Tính toàn diện; tính đồng bộ; tính phù hợp
- B. Tính toàn diện; tính đồng bộ; trình độ kỹ thuật pháp lý
- C. Tính đồng bộ; tính phù hợp; trình độ kỹ thuật pháp lý
- D. Tính toàn diện; tính đồng bộ; tính phù hợp; trình độ kỹ thuật pháp lý**

Câu 57. Để xác định tính đồng bộ của hệ thống pháp luật đòi hỏi các yếu tố tạo thành hệ thống pháp luật phải có sự thống nhất với nhau. Điều này được biểu hiện ở yêu cầu nào?

- A. Đồng bộ giữa các ngành luật
- B. Đồng bộ giữa các văn bản
- C. Đồng bộ trong bản thân các ngành luật
- D. Cả A, B và C đều đúng**

Câu 58. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Điều luật là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật
- B. Quy phạm pháp luật là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật**
- C. Cả điều luật và quy phạm pháp luật là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 59. Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

- A. Hệ thống pháp luật
- B. Ngành luật**
- C. Chế định pháp luật
- D. Pháp luật

Câu 60. Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống: là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.

- A. Quan hệ pháp luật
- B. Hệ thống pháp luật**
- C. Quy phạm pháp luật
- D. Ngành luật

Câu 61. Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật được hợp thành từ những yếu tố nào?

- A. Quy phạm pháp luật
- B. Chế định pháp luật
- C. Ngành luật
- D. Bao gồm cả A, B, C**

Câu 62. Hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật được cấu thành từ:

- A. Các quy phạm pháp luật
- B. Các loại văn bản pháp luật
- C. Các văn bản quy phạm pháp luật**
- D. Các ngành luật

Câu 63. Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: là đơn vị nhỏ nhất cấu thành nên hệ thống pháp luật.

- A. Ngành luật
- B. Văn bản pháp luật
- C. Chế định pháp luật
- D. Quy phạm pháp luật**

Câu 64. Chế định pháp luật được hiểu là:

- A. Tổng hợp các quan hệ pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại
- B. Tổng hợp các quan hệ pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng tính chất
- C. Tổng hợp các quan hệ pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại, cùng tính chất
- D. Cả A, B, C đều sai**

Câu 65. Trong nội dung của quy phạm pháp luật: “Người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm” thì phần “thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm” là bộ phận:

- A. Giả định
- B. Quy định
- C. Chế tài**
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 66. Tính quy phạm phổ biến là thuộc tính (đặc trưng) của:

- A. Quy phạm pháp luật**
- B. Quy phạm đạo đức
- C. Quy phạm tôn giáo
- D. Quy phạm tập quán

Câu 67. Quy phạm nào có chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội:

- A. Quy phạm đạo đức
- B. Quy phạm pháp luật
- C. Quy phạm của tôn giáo
- D. Cả A, B và C đều đúng**

Câu 68. Trong xã hội có giai cấp, quy phạm nào sau đây có vai trò quan trọng nhất đối với việc duy trì trật tự xã hội?

- A. Quy phạm tập quán
- B. Quy phạm tôn giáo
- C. Quy phạm pháp luật**
- D. Quy phạm đạo đức

Câu 69. Bộ phận nào sau đây không thể thiếu trong một quy phạm pháp luật?

- A. Bộ phận giả định và bộ phận chế tài
- B. Bộ phận giả định**
- C. Bộ phận quy định
- D. Bộ phận chế tài

Câu 70. Thứ tự trình bày các bộ phận giả định, quy định, chế tài của quy phạm pháp luật là:

- A. Giả định – Quy định – Chế tài
- B. Quy định – Chế tài – Giả định
- C. Giả định – Chế tài – Quy định
- D. Không nhất thiết phải như A, B, C**

Câu 71. Văn bản Quy phạm pháp luật nào sau đây do Thủ tướng Chính phủ ban hành?

- A. Quyết định**
- B. Thông tư
- C. Luật
- D. Nghị quyết

Câu 72. Ủy ban Nhân dân có quyền ban hành những loại văn bản quy phạm pháp luật nào:

- A. Nghị định, nghị quyết
- B. Quyết định, chỉ thị**
- C. Quyết định, chỉ thị, thông tư
- D. Nghị định, nghị quyết, quyết định

Câu 73. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, văn bản có hiệu lực cao nhất trong số các văn bản sau là:

- A. Pháp lệnh**
- B. Thông tư
- C. Nghị định
- D. Chỉ thị

Câu 74. Văn bản Quy phạm pháp luật có tên gọi nào sau đây không do Quốc hội ban hành?

- A. Nghị quyết
- B. Thông tư**
- C. Luật
- D. Bộ luật

Câu 75. Quốc hội có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- A. Bộ luật; đạo luật; nghị quyết**
- B. Hiến pháp; lệnh; chỉ thị
- C. Hiến pháp; nghị quyết; nghị định
- D. Hiến pháp; đạo luật; lệnh

- Câu 76. Chính phủ có quyền ban hành những loại văn bản pháp luật nào:
 A. Luật, pháp lệnh
 B. Pháp lệnh, nghị quyết
C. Nghị định
 D. Nghị quyết, nghị định, quyết định
- Câu 77. Văn bản Quy phạm pháp luật nào sau đây do Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao ban hành?
A. Thông tư B. Pháp lệnh C. Luật D. Nghị quyết
- Câu 78. Văn bản Quy phạm pháp luật nào sau đây do Bộ trưởng ban hành?
 A. Nghị quyết **B. Thông tư** C. Nghị định D. Pháp lệnh
- Câu 79. Văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định, có chức năng các quy tắc xử sự chung và được nhà nước đảm bảo thực hiện là:
 A. Lời tuyên bố
B. Văn bản Quy phạm pháp luật
 C. Lời hiệu triệu D. Thông báo
- Câu 80. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay của Nhà nước ta bao gồm:
 A. Nhóm văn bản do Quốc hội ban hành
 B. Nhóm văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương ban hành
 C. Nhóm văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ban hành
D. Cả ba nhóm trên
- Câu 81. Hội đồng nhân dân các cấp có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào:
A. Nghị quyết B. Quyết định, chỉ thị
 C. Nghị quyết, nghị định D. Nghị quyết, nghị định, quyết định
- Câu 82. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:
 A. Hiệu lực về thời gian; hiệu lực về không gian
 B. Hiệu lực về không gian; hiệu lực về đối tượng áp dụng
 C. Hiệu lực về thời gian; hiệu lực về đối tượng áp dụng
D. Hiệu lực về thời gian; hiệu lực về không gian; hiệu lực về đối tượng áp dụng
- Câu 83. Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Hình thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định, trong đó có những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.
A. Văn bản quy phạm pháp luật B. Tập quán pháp
 C. Tiền lệ pháp D. Án lệ pháp
- Câu 84. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do:
 A. Quốc hội ban hành
 B. Chủ tịch nước ban hành
 C. Chính phủ ban hành
D. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
- Câu 85. Luật giáo dục do cơ quan nào sau đây ban hành?
 A. Bộ Giáo dục và Đào tạo
 B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
 C. Chính phủ
D. Quốc hội

Câu 86. Văn bản Quy phạm pháp luật nào sau đây quy định một cách cơ bản về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và tổ chức bộ máy nhà nước:

- A. Bộ luật Dân sự B. Bộ luật Hình sự **C. Hiến pháp** D. Cả A, B, C

Câu 87. Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống: là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành.

- A. Pháp lệnh B. Quyết định C. Văn bản dưới luật **D. Văn bản luật**

Câu 88. Đặc trưng của văn bản quy phạm pháp luật là:

- A. Được áp dụng nhiều lần B. Được đảm bảo thực hiện
C. Được mọi người tôn trọng và thực hiện **D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 89. Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền ban hành những loại văn bản quy phạm pháp luật nào:

- A. Luật, bộ luật, nghị quyết B. Nghị quyết, nghị định, pháp lệnh
C. Nghị quyết, pháp lệnh D. Pháp lệnh, chỉ thị

Câu 90. Các văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây có thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp:

- A. Thông tư, pháp lệnh, nghị định B. Pháp lệnh, thông tư, nghị định
C. Nghị định, pháp lệnh, thông tư **D. Pháp lệnh, nghị định, thông tư**

Câu 91. Các văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây có thứ tự hiệu lực pháp lý từ thấp đến cao:

- A. Lệnh, bộ luật, thông tư B. Bộ luật, thông tư, lệnh
C. Thông tư, lệnh, bộ luật D. Thông tư, bộ luật, lệnh

BÀI 4. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Câu 92. Nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội và ngược lại
B. Quan hệ pháp luật chỉ thể hiện ý chí của các bên tham gia
C. Quan hệ pháp luật thể hiện ý chí của các bên tham gia và ý chí của Nhà nước
D. Quan hệ pháp luật chỉ thể hiện ý chí của Nhà nước

Câu 93. Quan hệ pháp luật là quan hệ mang tính ý chí vì:

- A. Nó là một loại quan hệ tư tưởng
B. Nó được hình thành, thay đổi, chấm dứt do ý chí của Nhà nước
C. Nó được tác động bởi ít nhất một quy phạm pháp luật
D. Cả A,B,C đều đúng

Câu 94. Một trong các đặc điểm của quan hệ pháp luật là quan hệ mang tính ý chí, đó là ý chí của chủ thể nào?

- A. ý chí của nhà nước
B. ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật
C. ý chí của các bên tham gia quan hệ nhưng phải phù hợp với ý chí nhà nước
D. A và C đúng

Câu 95. Quan hệ pháp luật XHCN được cấu thành bởi:

- A. Mặt chủ quan, mặt khách quan, chủ thể, khách thể
- B. Quy phạm pháp luật và sự kiện pháp lý
- C. Quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể
- D. Chủ thể, khách thể, nội dung**

Câu 96. Muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, các cá nhân, tổ chức phải có:

- A. Năng lực chủ thể
- B. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi
- C. A và B đều đúng**
- D. A và B đều sai

Câu 97. Năng lực pháp luật của chủ thể trong quan hệ pháp luật là:

- A. Khả năng có quyền và có nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho các chủ thể nhất định.
- B. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước thừa nhận cho chủ thể trong một quan hệ pháp luật nhất định.
- C. A và B đúng.**
- D. Khả năng mà nhà nước thừa nhận cho chủ thể bằng chính hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý đã được pháp luật quy định.

Câu 98. "*Lợi ích mà các bên chủ thể đều mong muốn đạt được khi tham gia vào một quan hệ pháp luật cụ thể*" được pháp luật gọi là cái gì?

- A. Đối tượng tác động
- B. Động cơ
- C. Mục đích
- D. Khách thể.**

Câu 99. Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật là gì?

- A. Có quy phạm pháp luật điều chỉnh và có chủ thể tham gia.
- B. Có quy phạm pháp luật điều chỉnh, có chủ thể tham gia và có sự kiện pháp lý xảy ra.**
- C. Có chủ thể tham gia và sự kiện pháp lý xảy ra.
- D. Có quy phạm pháp luật và sự kiện pháp lý xảy ra.

Câu 100. Trong mối quan hệ giữa quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật thì *sự kiện pháp lý* đóng vai trò:

- A. Căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật
- B. Căn cứ làm thay đổi quan hệ pháp luật
- C. Căn cứ làm chấm dứt quan hệ pháp luật
- D. Cầu nối giữa quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật**

Câu 101. Điều kiện cần và đủ để một cá nhân trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Phải đạt độ tuổi nhất định
- B. Không mắc bệnh tâm thần
- C. Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi**
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 102. Chủ thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội
- B. Là những cá nhân không mắc bệnh nguy hiểm cho xã hội
- C. Cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật**
- D. Những cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên và có trí óc bình thường

Câu 103. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ khi:

- A. Cá nhân đủ 18 tuổi
- B. Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật
- C. Cá nhân sinh ra**
- D. Cá nhân có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình

Câu 104. Chủ thể phổ biến nhất tham gia vào quan hệ pháp luật là:

- A. Cá nhân**
- B. Pháp nhân
- C. Tổ chức
- D. Hộ gia đình

BÀI 5. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VI PHẠM PHÁP LUẬT - TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Câu 105. Thực hiện pháp luật là:

- A. Hành vi xử sự cụ thể và thực tế của cá nhân hay tổ chức nhằm thực hiện những quyền và nghĩa vụ pháp lý.
- B. Quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.
- C. Quá trình đưa pháp luật đi vào thực tiễn thông qua những hành vi của những đối tượng mà pháp luật điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật
- D. A, B và C đều đúng.**

Câu 106. *Thực hiện pháp luật* có tất cả mấy hình thức?

- A. 2
- B. 3
- C. 4**
- D. 5

Câu 107. Điều 132 Hiến pháp 1992: "*Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình*". Nếu một bị cáo nào đó tự bào chữa cho mình trong phiên tòa hoặc nhờ luật sư bào chữa cho mình là bị cáo đó đã:

- A. Tuân thủ pháp luật
- B. Áp dụng pháp luật.
- C. Thi hành pháp luật
- D. Sử dụng pháp luật.**

Câu 108. Trong các hình thức thực hiện pháp luật, hình thức nào luôn luôn có sự tham gia của Nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền?

- A. Tuân thủ pháp luật
- B. Sử dụng pháp luật
- C. Thi hành pháp luật
- D. Áp dụng pháp luật**

Câu 109. Sử dụng pháp luật là:

- A. Không làm những điều mà pháp luật cấm bằng hành vi thụ động
- B. Phải làm những điều mà pháp luật bắt buộc bằng hành vi tích cực
- C. Thực hiện các quyền mà pháp luật quy định**
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 110. Vi phạm pháp luật được tạo thành bởi mấy yếu tố?

- A. 2
- B. 3
- C. 4**
- D. 5

Câu 111. Vi phạm pháp luật là:

- A. Hành vi trái quy định của pháp luật, có lỗi
- B. Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện
- C. Xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ

D. Cả A, B, C

Câu 112. Chủ thể của vi phạm pháp luật phải có:

A. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

B. Năng lực chủ thể

C. Năng lực trách nhiệm pháp lý

D. Cả A, B và C đều

đúng

Câu 113. Lỗi là yếu tố bắt buộc của yếu tố nào trong các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật?

A. Chủ thể

B. Mặt chủ quan

C. Mặt khách quan

D. Khách thể

Câu 114. Khi cơ quan điều tra tiến hành xem xét các phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm phạm tội là họ đã xác định yếu tố cấu thành nào của vi phạm pháp luật?

A. Chủ thể

B. Khách thể

C. Mặt chủ quan

D. Mặt khách quan

Câu 115. “Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi” trong mặt khách quan để cấu thành nên vi phạm pháp luật được hiểu như thế nào?

A. Hành vi phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian.

B. Hành vi phải chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả.

C. Hậu quả đã xảy ra phải là sự hiện thực hoá khả năng thực tế của hành vi.

D. A, B và C đều đúng.

Câu 116. Thông thường vi phạm pháp luật được phân thành các loại:

A. Tội phạm và vi phạm pháp luật khác

B. Vi phạm hình sự; vi phạm dân sự; vi phạm hành chính và vi phạm kỷ luật

C. Tùy theo mức độ nguy hiểm của hành vi

D. Vi phạm luật tài chính, vi phạm luật đất đai, vi phạm lao động, vi phạm hôn nhân

Câu 117. Khẳng định nào là đúng:

A. Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật

B. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật

C. Hành vi trái pháp luật có thể là vi phạm pháp luật, có thể không phải là vi phạm pháp luật

D. Cả B và C đều đúng

Câu 118. Nguyên nhân của vi phạm pháp luật:

A. Mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất

B. Tàn dư, tập tục đã lỗi thời của xã hội cũ còn rơi rớt lại

C. Trình độ dân trí và ý thức pháp luật thấp của nhiều tầng lớp dân cư

D. Cả A, B và C

Câu 119. Chủ thể có hành vi trái pháp luật thì:

A. Phải chịu trách nhiệm pháp lý

B. Không phải chịu trách nhiệm pháp lý

C. Có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý hoặc không, tùy theo từng trường hợp cụ thể

D. Cả A, B và C đều sai

Câu 120. Loại vi phạm pháp luật nào gây hậu quả lớn nhất cho xã hội:

A. Vi phạm hình sự

B. Vi phạm hành chính

C. Vi phạm dân sự

D. Vi phạm kỷ luật

Câu 121. Hành vi vi phạm pháp luật:

A. Không bao giờ vi phạm đạo đức

B. Có thể bao gồm cả vi phạm đạo đức

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 122. Hành vi vi phạm đạo đức:

A. Không bao giờ vi phạm pháp luật

B. Có thể bao gồm cả vi phạm pháp luật

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 123. Dấu hiệu của vi phạm pháp luật là:

A. Hành vi xác định của con người

B. Hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó

C. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật có năng lực trách nhiệm pháp lý

D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 124. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật gồm:

A. Lỗi cố ý và lỗi vô ý

B. Cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp; Vô ý vì quá tự tin và vô ý vì quá cầu thả

C. Lỗi; động cơ, mục đích

D. Hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Câu 125. Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Người thực hiện hành vi trái pháp luật đều đều bị Nhà nước xử lý

B. Mọi hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ đều là vi phạm pháp luật

C. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật

D. Mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật

Câu 126. Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật dân sự?

A. Xây dựng nhà trái phép

B. Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

C. Cướp giật tài sản

D. Sử dụng tác phẩm âm nhạc không xin phép tác giả

Câu 127. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý:

A. Chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội

B. Là quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật

C. Là quá trình nhà nước xử lý hành vi vi phạm pháp luật

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 128. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý cần xác định:

A. Có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

B. Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật

C. Hành vi trái pháp luật của chủ thể

D. Hậu quả gây thiệt hại cho xã hội

Câu 129. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý cho một chủ thể phải:

A. Xác định được đủ các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật.
B. Xác định được chủ thể, khách thể, mặt khách quan và mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.

C. A và B đều sai.

D. A và B đều đúng

Câu 130. Áp dụng trách nhiệm kỷ luật thuộc thẩm quyền của:

A. Tòa án nhân dân

B. Cơ quan hành chính nhà nước

C. Thủ trưởng cơ quan đơn vị có người vi phạm kỷ luật áp dụng

D. Bên bị vi phạm kỷ luật áp dụng

Câu 131. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm:

A. Hành vi, lỗi, động cơ, mục đích

B. Hành vi, hậu quả, lỗi, mặt khách quan, mặt chủ quan

C. Mặt khách quan, khách thể, nội dung, chủ thể

D. Mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan, khách thể

Câu 132. Hành vi cố ý gây thương tích có thể là:

A. Vi phạm hành chính

B. Vi phạm hình sự

C. Cả A và B đúng

D. Cả A và B sai

Câu 133. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật (YTPL) với pháp luật được thể hiện ở điểm nào sau đây:

A. YTPL là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

B. YTPL là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội

C. YTPL là cơ sở bảo đảm cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 134. Giáo dục pháp luật thể hiện ở mục đích cụ thể nào:

A. Mục đích nhận thức: Giáo dục pháp luật nhằm hình thành làm sâu sắc và mở rộng hệ thống tri thức pháp luật của công dân.

B. Mục đích cảm xúc: Giáo dục pháp luật nhằm hình thành tình cảm và lòng tin đối với pháp luật.

C. Mục đích hành vi: Giáo dục pháp luật nhằm hình thành động cơ, hành vi và thói quen xử sự hợp pháp, tích cực.

D. Cả 03 mục đích trên.

Câu 135. Ở nước ta, pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động hay xử sự của:

A. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước

B. Các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng

C. Mọi công dân

D. Tất cả A, B, C đều đúng

Câu 136. Nguyên tắc pháp chế XHCN có nội dung cơ bản là:

A. Tôn trọng pháp luật XHCN

B. Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật XHCN

C. Tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật **D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 137. Hiến pháp Việt Nam quy định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”. Vậy pháp chế là gì?

- A. Pháp chế là hình thức quản lý xã hội bằng pháp luật
- B. Pháp chế là sự tuân thủ triệt để pháp luật do nhà nước ban hành
- C. Pháp chế đòi hỏi tất cả các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, tổ chức xã hội, công dân đều nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật
- D. Cả A, B và C đều đúng**

Câu 138. Các biện pháp tăng cường pháp chế:

- A. Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật
- B. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật
- C. Tiến hành thường xuyên hoạt động kiểm tra, giám sát; xử lý nghiêm những vi phạm pháp luật
- D. Cả A, B và C đều đúng**

Câu 139. Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Pháp chế tồn tại trong mọi chế độ xã hội có nhà nước và pháp luật
- B. Ở đâu có pháp luật thì ở đó có pháp chế
- C. Ở đâu có sự tuân thủ pháp luật thì ở đó có pháp chế**
- D. Cả A, B và C đều sai

BÀI 6. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Câu 140. Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến nay, nước ta đã có mấy bản Hiến pháp?

- A. 2
- B. 3
- C. 4**
- D. 5

Câu 141. Theo quy định của pháp luật, số lượng đại biểu Quốc hội ở nước ta tối đa là:

- A. 400
- B. 492
- C. 493
- D. 500**

Câu 142. Nếu không có kỳ họp bất thường, theo quy định của pháp luật Việt Nam, mỗi năm Quốc hội triệu tập mấy kỳ họp:

- A. 1 kỳ
- B. 2 kỳ**
- C. 3 kỳ
- D. Không có quy định phải triệu tập mấy kỳ họp

Câu 143. Hiến pháp xuất hiện:

- A. Từ nhà nước chủ nô
- B. Từ nhà nước phong kiến
- C. Từ nhà nước tư sản**
- D. Từ nhà nước XHCN

Câu 144. Chế định “Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ” thuộc ngành luật nào:

- A. Ngành luật hành chính
- B. Ngành luật dân sự
- C. Ngành luật quốc tế
- D. Ngành luật hiến pháp**

Câu 145. Luật hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất là:

- A. Chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học và công nghệ

- B. Liên quan đến tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước
C. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 146. Hiến pháp là một đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam vì:

- A. Do Quốc hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành
B. Quy định về những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của nhà nước
C. Có giá trị pháp lý cao nhất

D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 147. Nhà nước ta đã có những bản hiến pháp nào?

- A. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992
B. Hiến pháp 1945 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992

C. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992

- D. Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 2001

Câu 148. Chế định “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào sau đây:

- A. Luật Hành Chính B. Luật Hình sự

C. Luật Tổ tụng dân sự **D. Luật Hiến pháp**

Câu 149. Các hình thức xử phạt bổ sung trong luật hành chính:

- A. Cảnh cáo, phạt tiền
B. Cảnh cáo, tịch thu tang vật, phương tiện đã dùng để vi phạm hành chính

C. Tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm

- D. Phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép

Câu 150. Độ tuổi tối thiểu mà cá nhân có thể phải chịu trách nhiệm hành chính là:

- A. Từ đủ 14 tuổi trở lên** B. Từ đủ 16 tuổi trở lên
C. Từ đủ 18 tuổi trở lên D. Từ đủ 21 tuổi trở lên

Câu 151. Đây là hình thức xử phạt chính trong xử phạt vi phạm hành chính:

A. Cảnh cáo và phạt tiền

- B. Tước quyền sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật phương tiện vi phạm

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 152. Phương pháp điều chỉnh đặc trưng của ngành luật hành chính là:

- A. Bình đẳng **B. Mệnh lệnh đơn phương**
D. Phối hợp D. Chế ước

Câu 153. Theo Luật Hình sự Việt Nam, hình phạt nào sau đây không phải là hình phạt bổ sung:

- A. Tước 1 số quyền công dân B. Quản chế
C. Cảnh cáo D. Tịch thu 1 phần hoặc toàn bộ tài sản

Câu 154. Hình phạt “Tử hình” không áp dụng đối với:

- A. Người chưa thành niên B. Phụ nữ đang có thai
C. Phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi **D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 155. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với cá nhân phạm tội**
- B. Trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với tổ chức phạm tội
- C. Trách nhiệm hình sự áp dụng đối với cá nhân, tổ chức phạm tội
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 156. Ông A phạm 2 tội: Tội thứ nhất bị tòa án tuyên phạt 20 năm tù, tội thứ hai bị tòa án tuyên phạt 15 năm tù. Vậy tổng hợp hình phạt đối với ông A là:

- A. 35 năm tù
- B. 30 năm tù**
- C. 25 năm tù
- D. 20 năm tù

Câu 157. Theo Luật Hình sự Việt Nam, hình phạt nào sau đây không phải là hình phạt chính:

- A. Tù có thời hạn
- B. Cảnh cáo
- C. Cải tạo không giam giữ
- D. Quản chế**

Câu 158. Hình phạt “Trục xuất” không áp dụng đối với:

- A. Công dân Việt Nam**
- B. Người nước ngoài
- C. Người không quốc tịch
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 159. Khẳng định nào là đúng:

- A. Mọi hành vi trái pháp luật hình sự được coi là tội phạm
- B. Mọi tội phạm đều có tính trái pháp luật hình sự
- C. Trái pháp luật hình sự có thể bị coi là tội phạm, có thể không bị coi là tội phạm
- D. Cả B và C**

Câu 160. Hình thức trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất là:

- A. Trách nhiệm hành chính
- B. Trách nhiệm hình sự**
- C. Trách nhiệm dân sự
- D. Trách nhiệm kỷ luật

Câu 161. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam, độ tuổi nhỏ nhất có thể chịu trách nhiệm hình sự là:

- A. Từ đủ 6 tuổi
- B. Từ đủ 14 tuổi**
- C. Từ đủ 16 tuổi
- D. Từ đủ 18 tuổi

Câu 162. Bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân có hiệu lực thi hành khi:

- A. Ngay sau khi tòa tuyên án.
- B. Sau 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án nếu người bị kết án, các đương sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, viện kiểm sát và tòa án có thẩm quyền không kháng nghị.**
- C. Sau 30 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.
- D. Sau 1 năm kể từ ngày tòa tuyên án.

Câu 163. Tội phạm được chia thành các loại:

- A. Tội phạm nghiêm trọng; tội phạm rất nghiêm trọng
- B. Tội phạm ít nghiêm trọng; tội phạm nghiêm trọng; tội phạm rất nghiêm trọng
- C. Tội phạm ít nghiêm trọng; tội phạm nghiêm trọng
- D. Tội phạm ít nghiêm trọng; tội phạm nghiêm trọng; tội phạm rất nghiêm trọng; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng**

Câu 164. Bản án phúc thẩm của tòa án nhân dân có hiệu lực thi hành khi:

- A. Ngay sau khi tòa tuyên án**
- B. Sau 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án
- C. Sau 30 ngày kể từ ngày tòa tuyên án
- D. Sau một năm kể từ ngày tòa tuyên án

Câu 165. Hình phạt tịch thu tài sản:

- A. Là hình phạt chính
- B. Là hình phạt bổ sung**
- C. Vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 166. Hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định:

- A. Là hình phạt chính
- B. Là hình phạt bổ sung**
- C. Vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 167. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Chỉ có ngành luật hình sự mới quy định tội phạm và hình phạt**
- B. Chỉ có ngành luật tố tụng hình sự mới quy định tội phạm và hình phạt
- C. Ngành luật hình sự và ngành luật tố tụng hình sự đều quy định tội phạm và hình phạt
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 168. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Quốc hội có thẩm quyền quy định tội phạm và hình phạt trong Bộ luật Hình sự**
- B. Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền quy định tội phạm và hình phạt
- C. Chính phủ có thẩm quyền quy định tội phạm và hình phạt
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 169. Trong trách nhiệm hình sự, xét về độ tuổi:

- A. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng
- B. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng**
- C. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 170. Một người bị coi là có tội khi:

- A. Bị cơ quan công an bắt theo lệnh bắt của Viện kiểm sát
- B. Bị cơ quan công an khởi tố, điều tra về hành vi vi phạm pháp luật
- C. Bị Tòa án đưa ra xét xử công khai
- D. Bị Tòa án ra bản án kết tội có hiệu lực pháp luật**

Câu 171. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ:

- A. Có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi
- B. Có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi
- C. Có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi
- D. Có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 48 tháng tuổi

Câu 172. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Chỉ có tòa án mới có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội**
- B. Ngoài tòa án thì Chính phủ cũng có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội
- C. Ngoài tòa án, Chính phủ thì viện kiểm sát cũng có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội
- D. Ngoài tòa án, Chính phủ, viện kiểm sát thì Quốc hội cũng có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội

Câu 173. Khi tham gia tố tụng, bị can, bị cáo có quyền:

- A. Nhận quyết định đưa ra xét xử chậm nhất là mười ngày trước khi xét xử
- B. Tham gia phiên tòa
- C. Nói lời sau cùng tại phiên tòa và kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của tòa án
- D. Cả A, B và C đều đúng**

Câu 174. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Tất cả các vụ án hình sự đều phải trải qua hai phiên tòa là sơ thẩm và phúc thẩm
- B. Tất cả các vụ án hình sự chỉ phải trải qua phiên tòa sơ thẩm
- C. Vụ án hình sự có thể chỉ trải qua phiên tòa sơ thẩm, tùy từng trường hợp mà phải trải qua phiên tòa phúc thẩm**
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 175. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt gồm:

- A. Hình phạt tù giam và các hình phạt khác
- B. Hình phạt cơ bản và hình phạt không cơ bản
- C. Hình phạt chủ yếu và hình phạt không chủ yếu
- D. Hình phạt chính và hình phạt bổ sung**

Câu 176. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thuộc về:

- A. Tòa án nhân dân cấp huyện
- B. Tòa án nhân dân cấp tỉnh
- C. Tòa án nhân dân tối cao
- D. Cả B và C đều đúng**

Câu 177. Trục xuất theo quy định của Bộ luật hình sự:

- A. Là hình phạt chính
- B. Là hình phạt bổ sung
- C. Có thể là hình phạt chính, có thể là hình phạt bổ sung**
- D. Tất cả đều sai

Câu 178. Luật hình sự điều chỉnh:

- A. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người vi phạm pháp luật
- B. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội

C. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự

D. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với tổ chức phạm tội

Câu 179. Khẳng định nào sau đây đúng:

A. Tội phạm chỉ được quy định trong Bộ luật hình sự

B. Tội phạm chỉ được quy định trong ngành luật hình sự

C. Tội phạm chỉ được quy định trong pháp luật hình sự

D. Tội phạm chỉ được quy định trong luật hình sự

Câu 180. Đạo luật nào quy định trình tự, thủ tục, giai đoạn giải quyết các vụ tranh chấp dân sự:

A. Bộ luật dân sự B. Bộ luật hình sự **C. Bộ luật tố tụng dân sự** D. Cả A và C

Câu 181. Theo pháp luật dân sự Việt Nam, người bị mất năng lực hành vi dân sự là người:

A. Bị bệnh tâm thần

B. Dưới 15 tuổi

C. Dưới 6 tuổi

D. Dưới 18 tuổi

Câu 182. Theo pháp luật Dân sự Việt Nam, người không có năng lực hành vi dân sự là người:

A. Bị mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

B. Chưa đủ 6 tuổi.

C. Nghiện ma túy hoặc các chất kích thích dẫn đến phá tán tài sản.

D. Chưa đủ 15 tuổi.

Câu 183. Theo pháp luật Dân sự Việt Nam, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân xuất hiện tại thời điểm nào?

A. Pháp nhân được thành lập

B. Pháp nhân được cho phép thành lập

C. Pháp nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

D. A, B và C đều đúng

Câu 184. Theo Bộ luật Dân sự Việt Nam, một tổ chức được công nhận là một pháp nhân khi thỏa mãn điều kiện:

A. Được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ

B. Có tài sản độc lập và tự chịu trách nhiệm bằng chính tài sản đó

C. Nhân danh mình tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Khi có đủ các điều kiện trên

Câu 185. Theo luật Dân sự Việt Nam thì Hộ gia đình phải có từ bao nhiêu cá nhân trở lên?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 186. Theo luật Dân sự Việt Nam, Tổ hợp tác phải có từ bao nhiêu cá nhân trở lên?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 187. Các căn cứ để bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng bao gồm:

A. Có hành vi trái pháp luật, có thiệt hại thực tế xảy ra.

B. Có hành vi trái pháp luật, có lỗi, có thiệt hại thực tế xảy ra.

C. Có hành vi trái pháp luật, có thiệt hại thực tế xảy ra, có mối quan hệ nhân quả giữa

hành vi trái pháp luật và thiệt hại thực tế xảy ra.

D. Có hành vi trái pháp luật, có thiệt hại thực tế xảy ra, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại thực tế xảy ra, có lỗi.

Câu 188. Cơ quan nào có thẩm quyền hạn chế năng lực hành vi dân sự của cá nhân:

- A. Viện kiểm sát nhân dân
- B. Tòa án nhân dân**
- C. Ủy ban nhân dân cấp xã
- D. Quốc hội

Câu 189. Chế định “Tài sản và quyền sở hữu” thuộc ngành luật nào:

- A. Ngành luật kinh tế
- B. Ngành luật hôn nhân và gia đình
- C. Ngành luật lao động
- D. Ngành luật dân sự**

Câu 190. Đối tượng được hưởng thừa kế theo di chúc bao gồm:

- A. Vợ (chồng), con, bố, mẹ của người chết
- B. Những người có cùng dòng máu với người chết
- C. Cá nhân, tổ chức được chỉ định trong di chúc**
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 191. Nội dung của quyền sở hữu bao gồm:

- A. Quyền chiếm hữu
- B. Quyền sử dụng
- C. Quyền định đoạt
- D. Bao gồm cả A, B, C**

Câu 192. Phương pháp điều chỉnh đặc trưng của ngành luật dân sự là:

- A. Bình đẳng, thỏa thuận**
- B. Bình đẳng kết hợp mệnh lệnh
- C. Bình đẳng, tùy nghi
- D. Mệnh lệnh quyền uy

Câu 193. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, người nữ muốn kết hôn phải từ bao nhiêu tuổi trở lên?

- A. Trên 18 tuổi
- B. Từ đủ 18 tuổi trở lên
- C. Từ 18 tuổi trở lên**
- D. Trên 17 tuổi

Câu 194. Độ tuổi kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình là:

- A. Nữ từ 18 tuổi trở lên; nam từ 20 tuổi trở lên**
- B. Công dân từ 18 tuổi trở lên
- C. Nam, nữ từ 20 tuổi trở lên
- D. Nam từ đủ 20 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi trở lên

Câu 195. Theo quy định của luật hôn nhân và gia đình thì những trường hợp nào sau đây không bị cấm kết hôn:

- A. Có quan hệ trong phạm vi ba đời, có cùng dòng máu trực hệ
- B. Kết hôn với người bị nhiễm HIV/AIDS**
- C. Người mất năng lực hành vi dân sự
- D. Những người cùng giới tính

Câu 196. Khi nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì câu nào là đúng?

- A. Trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng không có quyền yêu cầu chia tài sản
- B. Mọi tài sản có trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ, chồng

C. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung để tự kinh doanh riêng; thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc khi có lý do chính đáng khác

D. Mọi tài sản có trước thời kỳ hôn nhân đều là tài sản riêng của vợ hoặc chồng

Câu 197. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Vợ, chồng có trách nhiệm ngang nhau đối với tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng

B. Vợ chồng có quyền ủy quyền cho nhau trong mọi vấn đề

C. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng

D. Khi ly hôn thì toàn bộ tài sản của vợ, chồng phải chia đôi

Câu 198. Quyền tham gia ký hợp đồng lao động đối với cá nhân từ bao nhiêu tuổi trở lên:

A. Từ đủ 14 tuổi

B. Từ đủ 15 tuổi

C. Từ đủ 16 tuổi

D. Từ đủ 18 tuổi

Câu 199. Theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam, một năm có mấy ngày nghỉ lễ:

A. 7 ngày

B. 8 ngày

C. 9 ngày

D. 10 ngày

Câu 200. Chế độ sở hữu đất đai của Nhà nước CHXHCN Việt Nam là:

A. Chế độ sở hữu tư nhân

B. Chế độ sở hữu toàn dân

C. Chế độ sở hữu tập thể

D. Cả A, B và C đều đúng